

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Hợp nhất)
Ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đvt: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ 30/9/2011	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2011
1	2		4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100	902,909,519,812	1,032,157,379,692
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	49,692,925,080	241,881,688,648
1. Tiền { TK (111 + 112 + 113) }	111	22,192,925,080	85,881,688,648
2. Các khoản tương đương tiền (TK 121)	112	27,500,000,000	156,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	192,384,334,021	165,381,080,850
1. Đầu tư ngắn hạn (TK 121;128)	121	192,384,334,021	165,381,080,850
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	487,466,105,513	494,753,362,762
1. Phải thu khách hàng (TK 131)	131	96,027,721,083	199,366,096,653
2. Trả trước cho người bán (TK 331)	132	103,760,019,205	132,531,200,407
3. Phải thu nội bộ (TK 136)	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134	51,729,471,755	24,826,767,863
5. Các khoản phải thu khác (TK 1385;1388;334;338)	135	237,840,470,343	139,920,874,712
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	(1,891,576,873)	(1,891,576,873)
IV. Hàng tồn kho	140	134,368,461,820	89,202,254,120
1. Hàng tồn kho (TK 151;152;153;154;155;156;157)	141	134,368,461,820	89,202,254,120
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V . Tài sản ngắn hạn khác	150	38,997,693,378	40,938,993,312
1. Chi phí trả trước ngắn hạn TK 1421;1422)	151	18,318,146,554	7,999,699,439
2. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)	152	3,420,071,214	22,500,732,531
2. Các khoản thuế phải thu (TK 333)	154		196,607,901
3. Tài sản ngắn hạn khác (TK 1381;141;144)	158	17,259,475,610	10,241,953,441
VI. Chi sự nghiệp			
1. Chi sự nghiệp năm trước			
2. Chi sự nghiệp năm nay			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200	1,163,189,199,328	909,185,389,521
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ 30/9/2011	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2011
1 . Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở Đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác (TK 138; 244; 338)	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	1,028,184,552,986	804,976,870,122
1. Tài sản cố định hữu hình	221	135,730,841,201	158,679,778,361
- Nguyên giá (TK 211)	222	243,801,367,855	257,770,190,830
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (TK 2141)	223	(108,070,526,654)	(99,090,412,469)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá (TK 212)	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2142)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	122,941,480	130,961,421
- Nguyên giá (TK 213)	228	306,030,233	325,423,619
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (Tk 2143)	229	(183,088,753)	(194,462,198)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	230	892,330,770,305	646,166,130,340
III. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	54,324,875,901	46,800,000,000
1. Đầu tư vào công ty con (TK 221)	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (TK 222;223)	252	54,324,875,901	46,800,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác (TK 228)	258		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn (*)	259		
V. Lợi thế thương mại		44,449,209,690	35,805,354,476
VI . Tài sản dài hạn khác	260	36,230,560,751	21,603,164,923
1. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	261	30,361,648,037	16,119,196,932
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5,708,630,594	5,332,532,611
3. Tài sản dài hạn khác	268	160,282,120	151,435,380
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	2,066,098,719,140	1,941,342,769,213
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ 30/9/2011	SỐ ĐẦU NĂM 1/1/2011
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	1,848,416,499,719	1,709,178,159,164

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ 30/9/2011	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2011
I. Nợ ngắn hạn	310	1,186,831,571,674	1,154,060,581,028
1. Vay và nợ ngắn hạn (TK 311;315)	311	200,663,437,738	213,642,858,819
2. Phải trả người bán (TK 331)	312	419,597,336,930	451,608,462,049
3. Người mua trả tiền trước (TK 131,3387)	313	183,847,978,450	106,111,343,662
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)	314	6,376,447,018	13,073,444,487
5. Phải trả công nhân viên, người lao động (TK 334)	315	10,513,151,363	7,313,861,389
6. Chi phí phải trả (TK 335)	316	52,643,252,542	44,147,035,638
7. Phải trả nội bộ (TK 336)	317		
- Phải trả nội bộ khác			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 138;338;344;451;141)	319	292,031,059,129	316,805,923,400
- Các khoản phải trả Tổng công ty PVC			
+ Vay trên tài khoản trung tâm			
- Khác		292,031,059,129	316,805,923,400
10. Dự phòng phải trả dài hạn	320		
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	21,158,908,504	1,357,651,584
II. Nợ dài hạn	330	661,584,928,045	555,117,578,136
1. Phải trả dài hạn người bán (TK 331)	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333	23,414,000	225,844,558
4. Vay và nợ dài hạn (TK 341; 342)	334	660,800,442,951	554,130,662,484
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	761,071,094	761,071,094
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	136,698,784,884	171,409,649,142
I. Vốn chủ sở hữu	410	136,698,784,884	171,409,649,142
1. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu (TK 411)	411	100,000,000,000	100,000,000,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		
3.Vốn khác của Chủ sở hữu	413	380,952,382	380,952,382
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412)	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	417	31,457,305,323	8,083,750,659
8. Quỹ dự phòng tài chính (TK 415)	418	22,660,195,858	6,885,584,748

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ 30/9/2011	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2011
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận chưa phân phối (TK 421)	420	(17,799,668,679)	56,059,361,353
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2. Nguồn kinh phí (TK 461)	432		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ:	500	80,983,434,537	60,754,960,907
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = A+B+C)	440	2,066,098,719,140	1,941,342,769,213

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ 30/9/2011	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2011
1.Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần thị Hồng Anh

Cao Thị Thanh

Nguyễn Ngọc Bằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (hợp nhất)

Ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL25	98,513,723,539	69,835,862,400	389,998,285,334	205,996,287,593
2. Các khoản giảm trừ	02					3,200,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		98,513,723,539	69,835,862,400	389,998,285,334	205,993,087,593
4. Giá vốn hàng bán	11	VL27	92,276,510,334	68,717,035,058	357,709,030,632	188,741,231,138
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6,237,213,205	1,118,827,342	32,289,254,702	17,251,856,455
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL26	11,523,283,415	89,252,999,615	36,274,246,382	97,122,589,626
7. Chi phí tài chính	22	VL28	9,618,548,190	24,098,501,398	32,455,218,358	34,365,157,907
- Trong đó: Chi phí lãi	23					
8. Chi phí bán hàng	24		1,277,353,328	1,117,306,022	3,114,996,677	2,419,371,559
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,844,879,955	6,092,666,405	33,939,366,619	14,542,805,123
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		-1,980,284,853	59,063,353,132	(946,080,570)	63,047,111,492
11. Thu nhập khác	31		3,812,011,746	791,323,513	9,232,079,995	2,356,174,701
12. Chi phí khác	32		256,513,390	328,488,914	1,542,051,094	1,625,625,175
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		3,555,498,356	462,834,599	7,690,028,901	730,549,526
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1,575,213,503	59,526,187,731	6,743,948,331	63,777,661,018
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VL30	1,178,060,520	15,717,688,414	4,825,979,415	24,635,666,391
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	52	VL30	(94,536,811)	(958,331,798)	(376,097,983)	-8,786,680,842
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		491,689,794	44,766,831,115	2,294,066,899	47,928,675,469
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			-588,020,438	170,870,965	1,150,109,987	346,049,046
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ			1,079,710,232	44,595,960,150	1,143,956,912	47,582,626,423
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					0

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần thị Hồng Anh

Cao thị Thanh

Nguyễn Ngọc Bằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Hợp nhất)

Quý 3/2011

Đơn vị tính : Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và kinh doanh khác	01		379,970,277,757	440,722,686,027
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(589,438,908,537)	(722,548,860,076)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(67,230,731,717)	(63,572,079,317)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(23,250,097,702)	(5,467,096,596)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(10,995,246,119)	(9,799,412,135)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		558,314,128,316	534,486,641,701
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(277,855,772,246)	(442,654,559,412)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(30,486,350,248)	(268,832,679,808)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản cố định khác	21		(1,949,859,104)	(12,803,911,109)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản cố định khác	22		-	1,738,533,700
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(574,810,393,594)	(341,822,096,835)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		533,355,384,554	250,997,425,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(71,733,490)	(40,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,586,035,495	2,751,686,358
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(36,890,566,139)	(139,138,362,886)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của đơn vị khác	31		38,106,300,000	158,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		138,997,692,608	367,892,794,427
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(296,634,601,141)	(87,256,970,941)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(224,580,848)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,056,657,800)	(10,018,900,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(124,811,847,181)	428,616,923,486
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(192,188,763,568)	20,645,880,792
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		241,881,688,648	69,016,115,850
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII 34	49,692,925,080	89,661,996,642

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Hồng Anh

Cao Thị Thanh

Nguyễn Ngọc Bàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Doanh nghiệp Công ty cổ phần

2. Cơ cấu tổ chức Công ty:

- Trực thuộc Tổng công ty CPXL Dầu khí Việt Nam

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác;
- Thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ;
- Khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- San lấp mặt bằng, xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bến cảng;
- Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm;
- Đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ;
- Kinh doanh bất động sản: đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng, nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, ki
- Đầu tư xây dựng: Các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng;
- Thi công các công trình giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá, nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng; thương mại và dịch vụ tổng hợp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính:

Năm tài chính của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng:

Cơ quan Tổng công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như khôn

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhâ

5. Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố đị

Loại tài sản	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	
Máy móc, thiết bị	
Thiết bị, phương tiện vận tải	
Dụng cụ quản lý	

6. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

7. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách của

9. Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện giá trị còn lại của các khoản chi phí có thể mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty dài hơn 1 năm. Các khoản chi phí này được vốn hoá và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương

10. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo giá gốc. Các khoản lợi nhuận nhận được từ các Công ty liên doanh, liên kết được hạch toán vào kết quả kinh doanh khi nhận được. Các khoản khác nhận được ngoài lợi nhuận được chi

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty là vốn góp của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tổng công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) với thuế suất 28% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành. Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành

	Số trong kỳ	Số lũy kế
1 Doanh thu		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Người mua trả tiền trước	183,847,978,450	106,111,343,662
2 Phải thu của khách hàng	96,027,721,083	199,366,096,653
3 Phải thu theo tiến độ hợp đồng	51,729,471,755	24,826,767,863

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1 Tiền mặt	14,480,867,549	7,411,825,148
1.2 Tiền gửi ngân hàng	7,712,057,531	78,469,863,500
1.3 Tiền đang chuyển		
1.4 Các khoản tương đương tiền	27,500,000,000	156,000,000,000
Cộng:	<u>49,692,925,080</u>	<u>241,881,688,648</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:	1,000,000,000	1,104,337,724
Đầu tư ngắn hạn khác	191,384,334,021	164,276,743,126
Cộng	<u>192,384,334,021</u>	<u>165,381,080,850</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	192,384,334,021	165,381,080,850

3. Các khoản phải thu:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1 Phải thu của khách hàng	96,027,721,083	199,366,096,653
3.2 Trả trước cho người bán	103,760,019,205	132,531,200,407
3.3 Phải thu nội bộ		
3.4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	51,729,471,755	24,826,767,863
3.5 Các khoản phải thu khác	237,840,470,343	139,920,874,712
3.6 Dự phòng phải thu khó đòi	(1,891,576,873)	(1,891,576,873)
Cộng	<u>487,466,105,513</u>	<u>494,753,362,762</u>

Dự phòng phải thu khó đòi		
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	487,466,105,513	494,753,362,762

4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.1 Nguyên liệu, vật liệu	11,838,174,855	9,977,272,870
4.2 Công cụ, dụng cụ	914,197,757	719,028,275
4.3 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	115,237,764,537	70,320,693,251
4.4 Thành phẩm tồn kho	6,341,048,583	7,586,519,065
4.5 Hàng hoá tồn kho	37,276,088	598,740,659
Cộng	<u>134,368,461,820</u>	<u>89,202,254,120</u>

Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

5.	Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Chi phí trả trước ngắn hạn	18,318,146,554	7,999,699,439
	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	3,420,071,214	22,500,732,531
	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		196,607,901
	Tài sản ngắn hạn khác	17,259,475,610	10,241,953,441
	Công	<u>38,997,693,378</u>	<u>40,938,993,312</u>
6.	Thuế GTGT được khấu trừ:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Thuế GTGT được khấu trừ đầu kỳ		
	Thuế GTGT được khấu trừ phát sinh phát sinh		
	Thuế GTGT đã được khấu trừ, được hoàn lại		
	Thuế GTGT còn được khấu trừ cuối năm		-
	Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:		
	Thuế GTGT đầu ra		-
	Công	<u>-</u>	<u>-</u>
7.	Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.1	Tài sản thiếu chờ xử lý		
7.2	Tạm ứng	17,221,658,943	9,647,579,861
7.3	Thẻ chấp ký quỹ ký cược ngắn hạn		
	Công	<u>17,221,658,943</u>	<u>9,647,579,861</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN

Số 7- Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	90,622,334,918	103,578,661,644	43,803,723,434	2,321,804,346	17,443,666,488	257,770,190,830
- Mua trong năm	45,652,149,260	15,060,594,676	10,075,299,948	8,764,967,601	57,582,771	79,610,594,256
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành						-
- Tăng khác (Trao đổi, điều động tài sản)		1,272,000		17,081,432		18,353,432
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Giảm do thiếu hụt						-
- Thanh lý, nhượng bán				185,995,544		185,995,544
- Giảm khác	392,877,848	74,949,538,559	7,404,052,825	739,615,220	9,925,690,667	93,411,775,119
Số dư cuối năm	135,881,606,330	43,690,989,761	46,474,970,557	10,178,242,615	7,575,558,592	243,801,367,855
*Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	37,911,825,865	42,708,973,362	15,017,596,580	1,120,012,406	2,332,004,256	99,090,412,469
- Khấu hao trong năm	4,466,901,756	10,243,702,483	5,347,187,070	393,599,394	1,028,717,387	21,480,108,090
- Tăng khác (Trao đổi tài sản)						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Giảm do thiếu hụt						-
- Thanh lý, nhượng bán				101,447,114		101,447,114
- Giảm khác		9,220,017,122	1,122,399,098	383,478,112	1,672,652,459	12,398,546,791
Số dư cuối năm	42,378,727,621	43,732,658,724	19,242,384,552	1,028,686,573	1,688,069,184	108,070,526,654
*Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	52,710,509,053	60,869,688,282	28,786,126,854	1,201,791,940	15,111,662,232	158,679,778,361
- Tại ngày cuối năm	93,502,878,709	(41,668,963)	27,232,586,005	9,149,556,042	5,887,489,408	135,730,841,201

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN

Số 7- Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>					
- <i>Trả lại TSCĐ thuê tài chính</i>					
Số dư cuối năm					
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm					
- <i>Khấu hao trong năm</i>					
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>					
- <i>Trả lại TSCĐ thuê tài chính</i>					
Số dư cuối năm					
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC</i>					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền , bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				325,423,619		325,423,619
- Mua trong năm				15,313,814		15,313,814
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán				34,707,200		34,707,200
Số dư cuối năm	-	-	-	306,030,233	-	306,030,233

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN

Số 7- Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				194,462,198		194,462,198
- Khấu hao trong năm				18,706,127		18,706,127
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				30,079,572		30,079,572
Số dư cuối năm	-	-	-	183,088,753	-	183,088,753
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	130,961,421	-	130,961,421
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	122,941,480	-	122,941,480

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư:				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN
Số 7 Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

13. Chi phí XD CB dở dang:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	892,330,770,305	646,166,130,340
Cộng	<u>892,330,770,305</u>	<u>646,166,130,340</u>

14. Chi phí trả trước dài hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	30,361,648,037	16,119,196,932
Các khoản chi phí khác chờ phân bổ vào chi phí trong kỳ		
Cộng	<u>30,361,648,037</u>	<u>16,119,196,932</u>

15. Nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
15.1 Vay và nợ ngắn hạn	200,663,437,738	213,642,858,819
15.2 Phải trả cho người bán	419,597,336,930	451,608,462,049
15.3 Người mua trả tiền trước	183,847,978,450	106,111,343,662
15.4 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	6,376,447,018	13,073,444,487
15.5 Phải trả người lao động	10,513,151,363	7,313,861,389
15.6 Chi phí phải trả	52,643,252,542	44,147,035,638
15.7 Phải trả nội bộ		
15.8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
15.9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	292,031,059,129	316,805,923,400
15.10 Dự phòng phải trả ngắn hạn		
15.11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	21,158,908,504	1,357,651,584
Cộng	<u>1,186,831,571,674</u>	<u>- 1,154,060,581,028</u>

16. Nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
16.1 Phải trả dài hạn người bán		-
16.2 Phải trả dài hạn nội bộ		-
16.3 Phải trả dài hạn khác	23,414,000	225,844,558
16.4 Vay và nợ dài hạn	660,800,442,951	554,130,662,484
16.5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
16.6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	761,071,094	761,071,094
16.7 Dự phòng phải trả dài hạn		-
Cộng	<u>661,584,928,045</u>	<u>555,117,578,136</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY XÂY LẬP DẦU KHÍ NGHỆ AN
Số 7 Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

17. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại tài sản	CL tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12
Số dư đầu năm trước	100,000,000,000		380,952,382				1,617,480,660	501,546,232			26,646,726,417
- Tăng vốn trong năm trước											
- Lãi trong năm trước											58,007,631,026
- Tang tại LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ											
- Tăng khác											
+ Trích quỹ từ LN											
+ T/đoàn chuyển tiền thưởng											
+ Thu khác											
- Giảm vốn trong năm trước											
- Lỗ trong năm trước											
- Giảm khác							6,466,269,999	6,384,038,516			28,594,996,090
+ Chi trợ cấp, chi thăm, viếng, hiếu hỉ,lễ tết,...											
+ Chi tiền TCT cấp											
Số dư cuối năm trước- Số dư đầu năm nay	100,000,000,000	-	380,952,382	-	-	-	8,083,750,659	6,885,584,748	-	-	56,059,361,353
- Tăng trong năm nay							23,373,554,664	15,774,611,110			1,143,956,912
- Lãi trong năm nay											
- Tăng lãi LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ											
- Tăng khác,	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Phân phối lợi nhuận											
+ Hợp nhất các công ty											
+ Thu tiền tiền cho thuê sân TT											
+ Thu khác											
- Giảm vốn trong năm nay											
- Lỗ trong năm nay											
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-		-	-	-	75,002,986,944
+ Giảm trong kỳ											75,002,986,944
Số dư cuối năm nay (31/3/2010)	100,000,000,000	-	380,952,382	-	-	-	31,457,305,323	22,660,195,858	-	-	(17,799,668,679)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP TCT XÂY LẬP DẦU KHÍ NGHỆ AN

Số 7 - Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước		
Vốn góp cổ đông	100,000,000,000	100,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần		
Cổ phiếu ngân quỹ		
Cộng	<u>100,000,000,000</u>	<u>100,000,000,000</u>

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính:		
- Cổ tức của cổ phiếu thường:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

đ. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

e. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư và phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP TCT XÂY LẬP DẦU KHÍ NGHỆ AN

Số 7 - Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

+ Quỹ khen thưởng + Phúc lợi

+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạo thành tài sản

f. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;

+ Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

Số đầu năm

Nguồn kinh phí được cấp trong năm/kỳ

Khấu hao trong năm

Số cuối năm/kỳ

Cổ phiếu**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- *Cổ phiếu phổ thông*- *Cổ phiếu ưu đãi*

Số lượng cổ phiếu được mua lại

- *Cổ phiếu phổ thông*- *Cổ phiếu ưu đãi*

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- *Cổ phiếu phổ thông*- *Cổ phiếu ưu đãi***Quỹ khen thưởng, phúc lợi****Số cuối kỳ****Số đầu năm**

Quỹ khen thưởng

Quỹ phúc lợi

Cộng _____ -

_____ -

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP TCT XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN

Số 7- Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ KINH DOANH**

	9 tháng 2011	cùng kỳ Năm trước
18. Doanh thu		
Tổng doanh thu		
Doanh thu	389,998,285,334	205,993,087,593
	Cộng <u>389,998,285,334</u>	<u>205,993,087,593</u>
19. Giá vốn		
Giá vốn	357,709,030,632	188,741,231,138
	Cộng <u>357,709,030,632</u>	<u>188,741,231,138</u>
20. Doanh thu hoạt động tài chính		
Doanh thu	36,274,246,382	97,122,589,626
	Cộng <u>36,274,246,382</u>	<u>97,122,589,626</u>
21. Chi phí tài chính		
Chi phí	32,455,218,358	34,365,157,907
	Cộng <u>32,455,218,358</u>	<u>34,365,157,907</u>
22. Chi phí bán hàng		
Chi phí bán hàng	3,114,996,677	2,419,371,559
	Cộng <u>3,114,996,677</u>	<u>2,419,371,559</u>
23. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	33,939,366,619	14,542,805,123
	Cộng <u>33,939,366,619</u>	<u>14,542,805,123</u>
24. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	9,232,079,995	2,356,174,701
	Cộng <u>9,232,079,995</u>	<u>2,356,174,701</u>
25. Chi phí khác		
Chi phí khác	1,542,051,094	1,625,625,175
	Cộng <u>1,542,051,094</u>	<u>1,625,625,175</u>
26. Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,743,948,331	63,777,661,018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,825,979,415	24,635,666,391
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(376,097,983)	(8,786,680,842)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,294,066,899	47,928,675,469
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	1,150,109,987	346,049,046
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	1,143,956,912	47,582,626,423

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng			Năm nay	Năm trước
27.	chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng			
1.	Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:			
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:			
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu			
2.	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo			
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý			
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền			
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý			
	- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ			
	c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện			

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán 18 "Báo cáo bộ phận" (2):
5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Những thông tin khác (3):

Vinh, ngày 30 tháng 9 năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Hồng Anh

Cao Thị Thanh

Nguyễn Ngọc Bàng